

# Bộ đề luyện thi Olympic Tiếng Anh lớp 4

## Đề luyện số 1

### I - Bài tập 1: Khoanh tròn một từ khác với các từ còn lại

- |                 |              |             |                |
|-----------------|--------------|-------------|----------------|
| 1. A. Monday    | B. Sunday    | C. Friday   | D. today       |
| 2. A. headache  | B. toothache | C. matter   | D. fever       |
| 3. A. hot       | B. weather   | C. cold     | D. warm        |
| 4. A. When      | B. How       | C. What     | D. The         |
| 5. A. Subject   | B. English   | C. Science  | D. Music       |
| 6. A. American  | B. England   | C. Vietnam  | D. Singapore   |
| 7. A. blue      | B. green     | C. white    | D. bear        |
| 8. A. elephant  | B. zoo       | C. tiger    | D. monkey      |
| 9. A. shorts    | B. T-shirt   | C. circus   | D. jean        |
| 10. A. engineer | B. cinema    | C. school   | D. bookshop    |
| 11. A. These    | B. Apple     | C. Milk     | D. Banana      |
| 12. A. Pen      | B. Ruler     | C. Doll     | D. Notebook    |
| 13. A. Play     | B. Classroom | C. Swim     | D. Dance       |
| 14. A. From     | B. In        | C. On       | D. They        |
| 15. A. Sorry    | B. Where     | C. Who      | D. What        |
| 16. A. Pen      | B. Pencil    | C. Crayon   | D. Shoes       |
| 17. A. Tivi     | B. Radio     | C. Computer | D. Book        |
| 18. A. Read     | B. Write     | C. Listen   | D. Learn       |
| 19. A. Finger   | B. Toe       | C. Body     | D. Head        |
| 20. A. Desk     | B. Cooker    | C. Table    | D. Chair       |
| 21. A. tiger    | B. monkey    | C. place    | D. bear        |
| 22. A. stamp    | B. book      | C. dance    | D. post office |
| 23. A. white    | B. blouse    | C. red      | D. blue        |
| 24. A. black    | B. T- shirt  | C. skirt    | D. dress       |
| 25. A. fish     | B. chicken   | C. juice    | D. meat        |
| 26. A. teacher  | B. doctor    | C. engineer | D. food        |
| 27. A breakfast | B. lunch     | C. drink    | D. dinner      |
| 28. A. like     | B. orange    | C. apple    | D. banana      |
| 29. A. school   | B. book      | C. notebook | D. pen         |
| 30. A. stamp    | B. climb     | C. swing    | D. jump        |

### II - Nối các câu trong cột B phù hợp với cột A

| A                        | B                     |
|--------------------------|-----------------------|
| 1. Where are you from?   | a. It's in May.       |
| 2. When's your birthday? | b. I'm ten years old. |

|                              |                     |
|------------------------------|---------------------|
| 3. How old are you?          | c. No, I can't      |
| 4. Would you like some milk? | d. I'm from Vietnam |
| 5. Can you swim?             | e. Yes, please      |

| A   | B                            |
|---|------------------------------|
| 0. What's your name?                      | a. My name's Hung            |
| 1. Where is Alan from?                    | b. Yes, she does.            |
| 2. I'm sorry. I'm late.                   | c. I like Music and science. |
| 3. What subjects do you like?             | d. Yes, I can.               |
| 4. Can you play football?                 | e. Not at all.               |
| 5. Does she like English?                 | f. There are twelve books.   |
| 6. How many books are there on the shelf? | g. He is from Singapore      |

| A  | B                                   |
|--|-------------------------------------|
| 1. Hi Nam, How are you?                  | a. Yes, I do.                       |
| 2. I'm fine, thanks. What are you doing? | b. I go to school at seven o'clock. |
| 3. Do you like English?                  | c. I'm well. And you?               |
| 4. What time do you go to school?        | d. I have lunch at 12 o'clock.      |
| 5. What time do you have lunch?          | e. I'm learning English.            |

| A   | B                                  |
|---|------------------------------------|
| 1. What time do you go to bed?            | a. My favourite food is hamburger. |
| 2. What subjects do you like?             | b. Because I want some books.      |
| 3. What's your favourite food?            | c. No, thank you.                  |
| 4. What colour are your shoes?            | d. I like English and Music.       |
| 5. Would you like an orange?              | e. They're brown.                  |
| 6. Why do you want to go to the bookshop? | f. At 9 p.m.                       |

## Đề luyện số 2

### I - Bài tập 1: Hoàn thành bài hội thoại sử dụng từ cho sẵn

1.

thanks      have      Math      are      What

- A. Hi, Nam. How (1)..... you?  
B. I'm fine, (2).....  
A. Do you (3)..... English today?  
B. No, we don't  
A. (4)..... subjects do you have today?  
B. (5)..... and science.

2.

English      like      What      read      Monday

- A: Do you like English?  
B: Yes, I do. I (1) ..... very much.  
A: When do you have (2) .....?  
B: I have it on (3) .....and in Friday.  
A: (4) .....do you do during English lesson?  
B: I learn to (5) .....and write in English.

3.

what      like      drink      favourite

- Lan: I like fish. \_\_\_\_\_ about you?  
Peter: I like chicken. It's my \_\_\_\_\_ food.  
Lan: Do you \_\_\_\_\_ fruit juice?  
Peter: Yes. I like orange juice. It's my favourite \_\_\_\_\_.

4.

bookshop      post office      want      books

- Lili: I \_\_\_\_\_ some stamps.  
Mai: Let's go to the \_\_\_\_\_.  
Lili: I want some \_\_\_\_\_.  
Mai: Let's go to the \_\_\_\_\_.

5.

animals      jump      circus      dance      climb      swing

- Linda and her friends are at the \_\_\_\_\_ now. They like the \_\_\_\_\_ very much. Linda likes monkeys because they can \_\_\_\_\_. Peter likes tigers because they can \_\_\_\_\_. John likes bears because they can \_\_\_\_\_. Nga likes elephants because they can \_\_\_\_\_.

II - Bài tập 2: Hoàn thành câu sau sử dụng tranh gợi ý

Bài tập 2. Em hãy hoàn thành các câu sau, sử dụng các tranh gợi ý.

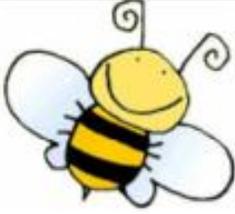
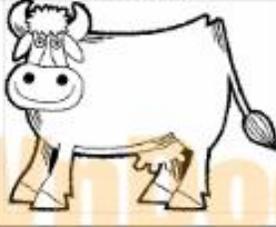
Ví dụ:

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| <p>This is my <i>schoolbag</i>.</p>  |    |
| <p>1. He is reading a ..... now.</p> |    |
| <p>2. I want to be a .....</p>       |   |
| <p>3. This is my .....</p>           |   |
| <p>4. I have a beautiful .....</p>   |  |
| <p>5. I like listening to .....</p>  |  |

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <p>6. He is .....</p>             |   |
| <p>7. She is .....</p>            |  |
| <p>8. They are .....football.</p> |   |
| <p>9. There is a.....</p>         |  |
| <p>10. There are four .....</p>   |  |

## Đề luyện số 3

### I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)

|   |   |  |   |
|---|---|--|---|
|    |    |    |    |
| 1 - Hand  | 2 - Bee   | 3 - Duck   | 4 - Bus   |
|    |    |    |    |
| 5 - Ant   | 6 - Smile   | 7 - Comb   | 8 - Fire  |
|   |   |   |   |
| 9 - Cloud   | 10 - Cry  | 11 - Farmer  | 12 - Cow  |
|  |  |  |  |
| 13 - Stove  | 14 - Tree   | 15 - Ear   | 16 - Eyes   |
|  |  |  |  |
| 17 - Frog   | 18 - Two breads   | 19 - Sink  | 20 - Spoon  |

### II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Tìm đường đến lọ mật ong)

1. Where are you \_\_ om?
2. What a \_\_ you doing?
3. I am \_\_ stening to music.

4. How \_ \_ d are you?
5. There are \_ \_ ven cows.
6. My moth\_ \_ is cooking.
7. I ha\_ \_ English class on Tuesday and Fri\_ \_ y.
8. I wa\_ \_ some apples.
9. Do you \_ \_ ke bread? - Yes, I do.
10. I have two sp\_ \_ ns.
11. There are n\_ \_ e frogs.
12. This paper is wh\_ \_ e.
13. What co\_ \_ r is it? - It is black.
14. There are ten \_ \_ ees in the garden.
15. He \_ \_ ten years old.

### III - Leave me out (Tìm một từ thừa và loại bỏ)

|           |               |              |             |
|-----------|---------------|--------------|-------------|
| 1. COSLD  | 2. TEZACHER   | 3. ENJGINEER | 4. STPOON   |
| 5. MOHKEY | 6. COMQPUTER  | 7. EINGHT    | 8. FALRMER  |
| 9. BOASRD | 10. CZLOUD    | 11. STWING   | 12. BAXNANA |
| 13. COGME | 14. SAYTURDAY | 15. CONMB    | 16. DTUCK   |

|              |               |            |              |
|--------------|---------------|------------|--------------|
| 17. THSERE   | 18. EAWR      | 19. HAMND  | 20. WVANT    |
| 21. YETAR    | 22. ELUEPHANT | 23. BEOAR  | 24. TUERSDAY |
| 25. PIGCTURE | 26. CKLASS    | 27. WTHERE | 28. LENTTER  |
| 29. WQARM    | 30. RAUINY    | 31. THEHIR | 32. MWUSIC   |

### IV - Smart monkey (Chú khỉ thông minh - Đánh số tương ứng vào hình vẽ)

|   |   |  |   |
|---|---|--|---|
|  |  |  |  |
| 1 - Candle  | 2 - Umbrella  | 3 - Sad  | 4 - Jump rope   |
|  |  |  |  |
| 5 - Scissors  | 6 - Angry   | 7 - Bed  | 8 - Towel   |

**I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)**

|   |   |  |   |
|---|---|--|---|
|    |    |    |    |
| <b>1 - Fan</b>  | <b>2 - Nose</b>   | <b>3 - Rainbow</b>   | <b>4 - Living room</b>  |
|    |    |    |    |
| <b>5 - Vegetable</b>  | <b>6 - Nurse</b>  | <b>7 - Play chess</b>  | <b>8 - Fork</b>   |
|   |   |   |   |
| <b>9 - Toilet</b>   | <b>10 - Curtain</b>   | <b>11 - Bathroom</b>   | <b>12 - Worker</b>  |
|  |  |  |  |
| <b>13 - Kitchen</b>   | <b>14 - Truck</b>   | <b>15 - Bowl</b>   | <b>16 - Finger</b>  |
|  |  |  |  |
| <b>17 - Forest</b>  | <b>18 - Foot</b>  | <b>19 - Cat</b>  | <b>20 - Knife</b>   |

**II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Tìm đường đến lọ mật ong)**

1. Ho\_ many people are there?
2. Th\_ \_ e are five people.
3. C\_ \_ you swim?
4. Do you \_ \_ ke English?
5. They \_ \_ e singing.

**III - Sử dụng từ gợi ý để viết thành câu hoàn chỉnh.**

1. My mother / teacher

.....

2. When / have / English?

.....

3. I / to school / 6.30 a.m

.....

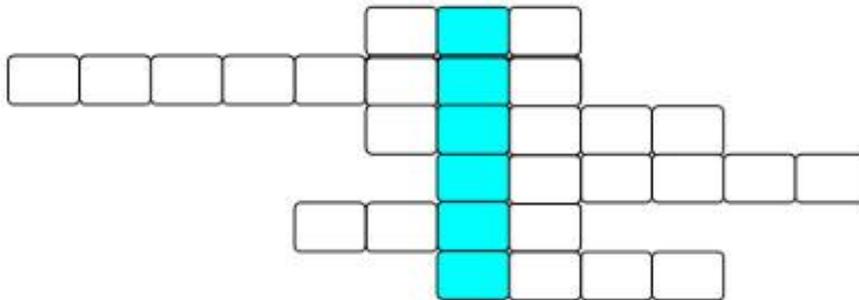
4. Nice to / you

.....

5. There / four / books / the table

.....

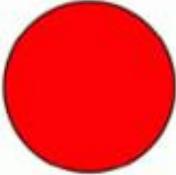
**IV. ĐỐ VUI : Em hãy điền các chữ vào ô trống để được 6 từ hàng ngang ( theo gợi ý tranh bên dưới), viết từ khoá ở hàng dọc và dịch nghĩa tiếng Việt của từ đó**



Từ khoá: .....



**I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)**

|  |  |   |  |
|--|--|---|--|
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|   |   |   |   |
|  |  |  |  |
| <b>1 - Bicycle</b>   | <b>2 - Red Circle</b>  | <b>3 - Plane</b>  | <b>4 - Two Dolls</b>   |
| <b>5 - Motorbike</b>   | <b>6 - Boat</b>  | <b>7- Red Hair</b>  | <b>8 - Three combs</b>   |
| <b>9 - Crocodile</b>   | <b>10 - Three Socks</b>  | <b>11 - Horse</b>   | <b>12 - Green Square</b>   |
| <b>13 - Bicycle</b>  | <b>14 - Hat</b>  | <b>15 - Blue Duck</b>   | <b>16 - River</b>  |

**II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Điền từ thích hợp vào mỗi dấu “\_”)**

1. \_\_\_ many people are there?
2. There \_\_\_ five people.
3. \_\_\_ you swim?
4. \_\_\_ you like English?
5. They \_\_\_ singing.
6. She gets up \_\_\_ six o'clock.
7. He \_\_\_ playing soccer.

III - Sentence Order (Sắp xếp lại câu cho đúng).

|         |           |       |         |         |      |          |
|---------|-----------|-------|---------|---------|------|----------|
| am      | I         | years | old     | eight.  |      |          |
| two     | are       | There | apples. |         |      |          |
| monkey  | swinging. | is    | The     |         |      |          |
| is      | tree.     | This  | green   | a       |      |          |
| chicken | He        | very  | likes   | much.   |      |          |
| sister  | fish.     | His   | likes   |         |      |          |
| name    | is        | Nam.  | His     |         |      |          |
| can     | well.     | speak | She     | English |      |          |
| Mary    | bed       | to    | at      | goes    | five | o'clock. |

IV. Em hãy điền các con chữ vào ô trống để được 5 từ chỉ các đồ vật ở hàng ngang theo 1 từ cho sẵn và viết từ khóa ở hàng dọc và bên dưới.

|   |   |   |   |  |  |  |  |
|---|---|---|---|--|--|--|--|
|   |  |   |   |  |  |  |  |
|  |   |   |   |  |  |  |  |
|   |  |   |   |  |  |  |  |
|  |   |   |   |  |  |  |  |
|  | D   | O | G |  |  |  |  |
|  |   |   |   |  |  |  |  |

Từ khóa: .....

Đề luyện số 6

I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|   |   |  |   |
|   |   |   |   |
|   |   |  |   |
|  |  |  |  |
| <b>1 - Badminton</b>   | <b>2 - Football</b>  | <b>3 - Cup</b>   | <b>4 - Singer</b>  |
| <b>5 - Calendar</b>  | <b>6 - Colour</b>  | <b>7- Number</b>   | <b>8 - Glass</b>   |
| <b>9 - Train</b>   | <b>10 - Newspaper</b>  | <b>11 - Zoo</b>  | <b>12 - Shoes</b>  |
| <b>13 - Keyboard</b>   | <b>14 - Running</b>  | <b>15 - Swimming pool</b>  | <b>16 - Ambulance</b>  |

II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Điền từ thích hợp vào mỗi dấu “\_”)

1. What ti \_ \_ do you get up?
2. What subjects d \_ \_ \_ she like?
3. Does his mot \_ \_ \_ go there by bus?
4. W \_ \_ \_ does he do?
5. What colour a \_ \_ they?
6. Because I w \_ \_ \_ to see animals

7. She likes Ma \_ \_ and Music
8. Lan's mother is 45 ye \_ \_ \_ old.
9. She goes to wo \_ \_ at seven.
10. She has lun \_ \_ at 12 o'clock.

**III. Circle the odd one out (Khoanh tròn 1 từ khác với từ còn lại)**

- |            |             |              |
|------------|-------------|--------------|
| a. read    | b. write    | c. letter    |
| a. doctor  | b. nurse    | c. school    |
| a. sit     | b. doing    | c. stand     |
| a. playing | b. swimming | c. badminton |
| a. always  | b. never    | c. usually   |

**IV. Complete these sentences with the pictures (Hoàn thành câu với các bức tranh sau)**



a. This is a.....



b. He goes to school by.....



c. That's a.....



d. I like.....



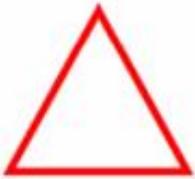
f. S1: What does Mrs Smith do?  
S2: She's a .....

**V - Sentence Order (Sắp xếp lại câu cho đúng).**

|      |      |        |       |           |          |         |
|------|------|--------|-------|-----------|----------|---------|
| want | Tony | be     | a     | to        | swimmer. | good    |
| five | are  | people | in    | There     | his      | family. |
| can  | She  | well.  | speak | very      | English  |         |
| I    | a    | dog.   | have  | beautiful |          |         |

# Đề luyện số 7

## I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)

|  |  |   |  |
|--|--|---|--|
|   |   |    |   |
|   |   |   |   |
|   |   |    |   |
|  |  |  |  |
| <b>1 - Triangle</b>  | <b>2 - Camera</b>  | <b>3 - a girl</b>   | <b>4 - Kangaroo</b>  |
| <b>5 - Suitcase</b>  | <b>6 - Bag</b>   | <b>7- Moon</b>  | <b>8 - Turtle</b>  |
| <b>9 - Coffee</b>  | <b>10 - a boy</b>  | <b>11 - Sun</b>   | <b>12 - Dress</b>  |
| <b>13 - Book bag</b>   | <b>14 - Clock</b>  | <b>15 - Stamp</b>   | <b>16 - Envelope</b>   |

## II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Điền từ thích hợp vào mỗi dấu “\_”)

- Th \_ \_ is my classroom.
- There are ma \_ \_ books in it.
- Those are our \_ \_ okshelf.
- They \_ \_ e interesting.
- I have Engli \_ \_ on Tuesday and F \_ \_ day.
- When \_ o you have Maths?
- I learn to read and wri \_ \_ in English.

8. There are twenty desks in my \_\_\_\_\_ ssroom.
9. What's your favourite \_\_\_\_\_ ject ?
10. Wh \_\_\_\_\_ do you do during Informatics lessons ?

**III. Chọn từ đúng và khoanh tròn.**

1. Those are my \_\_\_\_\_  
A. pen    B. pens    C. a pen
2. \_\_\_\_\_ do you have Science ?  
A. When    B. Why    C. What
3. I have Art \_\_\_\_\_ Monday.  
A. on    B. in    C. during
4. I sing songs during \_\_\_\_\_ lesson.  
A. Art    B. Music    C. Maths

**IV. Match column A with column B :**

| A   | B                                  |
|---|------------------------------------|
| 1. What time do you go to bed?            | a. My favourite food is hamburger. |
| 2. What subjects do you like?             | b. Because I want some books.      |
| 3. What's your favourite food?            | c. No, thank you.                  |
| 4. What colour are your shoes?            | d. I like English and Music.       |
| 5. Would you like an orange?              | e. They're brown.                  |
| 6. Why do you want to go to the bookshop? | f. At 9 p.m.                       |

1.....    2. ....    3.....    4.....    5.....    6.....

**V. Select and tick (✓) the letter A,B or C:**

1. What time does ..... have breakfast?  
 A. he                                     B. they                                     C. you
2. What ..... are your pencils? They are red.  
 A. colour                                     B. time                                     C. would
3. Do you have English today? No,.....  
 A. I am                                     B. I do                                     C. I don't
4. I am hungry. Let's go to the.....  
 A. food stall                                     B. post office                                     C. circus
5. ....she work from 7.00a.m to 5.00 p.m?--> Yes, she does.  
 A. Do                                     B. Does                                     C. Did

**VI. Complete the dialogue with appropriate words**

too    dance    swing    Why    from    elephants    about    sing    very

Nam: Do you like ....., Alan?  
 Alan: Yes. I love them..... much.  
 Nam: .....do you like them?  
 Alan: Because they can..... And what ..... you?  
 Nam : I love them .....